

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 36

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà E-Town 2, Lầu 5, Số 364, Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có bốn (4) công ty con trực tiếp, một (1) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan; và bán lẻ tại các cửa hàng của Nhóm Công ty bao gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Trần Lê Quân	Thành viên	
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên	
Ông Chris Freund	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2018
Ông Thomas Lanyi	Thành viên	
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên	
Ông Robert Willet	Thành viên	
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng ban	
Ông Hoàng Hữu Hưng	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Loan	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2018
Bà Nguyễn Khánh Vân	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2018

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Trọng	Giám đốc Kỹ thuật
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Tài.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.674.745.908.177	18.862.861.306.281
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.904.599.435.150	3.410.983.351.393
111	1. Tiền		2.059.221.030.725	2.189.863.295.952
112	2. Các khoản tương đương tiền		845.378.404.425	1.221.120.055.441
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	663.002.153.844	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		663.002.153.844	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.433.869.348.388	2.765.847.815.554
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	389.783.195.002	1.431.776.840.141
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	83.457.888.055	117.942.038.760
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	84.700.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	960.628.265.331	1.131.428.936.653
140	IV. Hàng tồn kho	10	14.275.184.170.658	12.050.162.650.982
141	1. Hàng tồn kho		14.635.272.065.949	12.309.955.461.929
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(360.087.895.291)	(259.792.810.947)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		398.090.800.137	635.867.488.352
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	285.183.734.449	338.169.643.457
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		102.830.791.807	297.598.157.759
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		10.076.273.881	99.687.136
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.667.942.946.620	3.959.802.908.939
210	I. Khoản phải thu dài hạn		303.035.864.435	242.115.970.118
216	1. Phải thu dài hạn khác	12	303.035.864.435	242.115.970.118
220	II. Tài sản cố định		3.418.127.368.371	3.463.657.994.935
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	3.386.769.615.191	3.435.848.333.299
222	Nguyên giá		5.360.563.477.467	4.832.699.906.378
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.973.793.862.276)	(1.396.851.573.079)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	31.357.753.180	27.809.661.636
228	Nguyên giá		43.892.454.125	32.779.467.144
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.534.700.945)	(4.969.805.508)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		71.706.234.643	35.457.406.785
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	71.706.234.643	35.457.406.785
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		61.304.248.723	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17	61.304.248.723	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		813.769.230.448	218.571.537.101
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	89.722.320.028	97.701.063.493
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	137.045.808.750	120.870.473.608
269	3. Lợi thế thương mại	18	587.001.101.670	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		24.342.688.854.797	22.822.664.215.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.827.321.443.923	16.913.747.880.005
310	I. Nợ ngắn hạn		15.487.730.196.729	15.713.814.885.175
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	5.814.796.323.978	7.373.229.669.492
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.568.199.410	22.475.498.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	341.011.070.406	137.421.612.285
314	4. Phải trả người lao động		132.771.548.436	133.725.111.318
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	1.668.148.482.963	1.585.372.350.657
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	696.701.028.604	807.310.112.729
320	7. Vay ngắn hạn	23	6.743.526.989.752	5.603.505.990.526
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		55.226.435.427	45.824.539.729
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.980.117.753	4.950.000.000
330	II. Nợ dài hạn		1.339.591.247.194	1.199.932.994.830
337	1. Phải trả dài hạn khác		120.000.000	-
338	2. Vay dài hạn	23	1.339.471.247.194	1.199.932.994.830
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.515.367.410.874	5.908.916.335.215
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.515.367.410.874	5.908.916.335.215
411	1. Vốn cổ phần	24.1	3.231.695.210.000	3.169.884.370.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.231.695.210.000	3.169.884.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	551.451.995.486	36.717.698.286
414	3. Vốn khác	24.1	1.130.494.084	1.130.494.084
415	4. Cổ phiếu quỹ	24.1	(427.764.500)	(79.164.500)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.1	(12.787.979)	(86.063.365)
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	3.726.504.803.100	2.698.572.748.459
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước		2.214.262.176.709	461.763.398.338
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.512.242.626.391	2.236.809.350.121
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.025.460.683	2.776.252.251
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		24.342.688.854.797	22.822.664.215.220




Lý Trần Kim Ngân
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	22.127.707.569.982	16.011.968.765.655	45.201.173.040.667	31.932.393.248.628
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(320.773.748.245)	(357.723.328.110)	(630.719.468.360)	(692.111.003.142)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	21.806.933.821.737	15.654.245.437.545	44.570.453.572.307	31.240.282.245.486
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(17.945.292.260.387)	(13.032.373.764.086)	(36.734.048.602.169))	(25.966.447.935.302)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.861.641.561.350	2.621.871.673.459	7.836.404.970.138	5.273.834.310.184
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	71.909.377.837	52.899.468.604	148.168.881.640	100.138.100.956
22	7. Chi phí tài chính	27	(105.700.047.545)	(56.013.720.500)	(220.660.118.452)	(121.484.997.578)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(105.346.054.241)	(55.706.011.073)	(218.141.372.189))	(121.092.601.621)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		(734.501.277)	-	(734.501.277)	-
25	8. Chi phí bán hàng	26	(2.464.220.418.793))	(1.671.086.020.890)	(4.773.029.171.438)	(3.256.729.976.862)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(397.865.044.350)	(300.054.602.242)	(986.334.271.227)	(644.634.883.563)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		965.030.927.222	647.616.798.431	2.003.815.789.384	1.351.122.553.137
31	11. Thu nhập khác		6.487.958.421	3.117.505.445	14.552.100.184	6.106.592.247
32	12. Chi phí khác		(3.275.913.625)	(324.141.745)	(7.139.889.922)	(1.210.431.301)

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

40	13. Lợi nhuận khác	3.212.044.796	2.793.363.700	7.412.210.262	4.896.160.946
50	14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	968.242.972.018	650.410.162.131	2.011.227.999.646	1.356.018.714.083
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(246.529.243.628)	(145.064.422.904)	(487.833.322.377)	(296.526.118.979)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	10.392.602.625	6.099.465.590	16.175.335.142	10.076.926.214
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	732.106.331.015	511.445.204.817	1.539.570.012.411	1.069.569.521.318
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	731.968.384.767	511.166.965.837	1.539.332.656.424	1.068.980.980.627
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	137.946.248	278.238.980	237.355.987	588.540.691
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			4.771	3.474
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			4.771	3.474



(Handwritten signature in blue ink)

Lý Trần Kim Ngân
Người lập
Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.011.227.999.646	1.356.018.714.083
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 18	563.570.988.607	301.043.688.259
03	Các khoản dự phòng		109.696.980.042	50.340.949.617
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.827.541.464	(39.194.284)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.538.554.346)	(755.227.978)
06	Chi phí lãi vay	27	218.141.372.189	121.092.601.621
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.885.926.327.602	1.827.701.531.318
09	Giảm các khoản phải thu		1.535.693.128.457	572.759.466.171
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.487.078.616.656)	572.005.453.627
11	Giảm các khoản phải trả		(2.077.301.080.265)	(171.958.420.048)
12	Giảm chi phí trả trước		120.339.238.921	4.946.398.287
14	Tiền lãi vay đã trả		(212.372.837.199)	(122.079.699.765)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(340.641.148.120)	(289.165.095.430)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		424.565.012.740	2.394.209.634.160
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(755.822.694.650)	(831.369.820.871)
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(698.002.153.844)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(828.166.470.141)	-
27	Lãi tiền gửi đã nhận		18.181.707.041	889.526.678
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.263.809.611.594)	(830.480.294.193)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu Nhận góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	24.1	576.545.137.200	-
32	Mua lại cổ phiếu quỹ		914.520.000	240.000.000
			(348.600.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		17.230.589.767.454	14.204.425.276.026
34	Tiền trả nợ gốc vay		(15.989.860.212.925)	(15.015.360.088.028)
36	Cổ tức đã trả		(485.113.925.593)	(230.973.660.301)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.332.726.686.136	(1.041.668.472.303)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(506.517.912.718)	522.060.867.664
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.410.983.351.393	996.983.462.012
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		133.996.475	(25.959.756)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	2.904.599.435.150	1.519.018.369.920



Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH & ĐT”) Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà E-Town 2, Lầu 5, Số 364, Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan; và bán lẻ tại các cửa hàng của Nhóm Công ty bao gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán “MWG” theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 38.577 (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 36.806).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có năm (5) công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
				30 tháng 6 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
(1) Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(2) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	99,95	99,95
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh	Thành phố Hà Nội	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,27	-
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ thông tin	Trước hoạt động	100,00	100,00
(5) MWG (Cambodia) Co., Ltd	Phnom Penh, Campuchia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá sáu tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm, đồ uống	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.6 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Lợi thế thương mại	10 năm

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế hoạt động

Các khoản tiền thuế theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Vào ngày 5 tháng 1 năm 2018, Công ty đã mua 23.608.706 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh ("TAG"), tương đương 95,15% tỷ lệ sở hữu trong TAG từ các cổ đông hiện hữu với tổng giá phí là 825.179.755.154 VND. Theo đó, TAG đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của TAG vào ngày mua được trình bày như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>VND</i> <i>Giá trị hợp lý tạm thời</i> <i>ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền	55.270.830.566
Các khoản phải thu ngắn hạn	64.091.855.378
Hàng tồn kho	838.237.987.364
Tài sản ngắn hạn khác	63.062.287.272
Các khoản phải thu dài hạn	55.089.652.231
Tài sản cố định	102.649.709.979
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	331.029.103
Tài sản dài hạn khác	44.685.582.406
Nợ phải trả	
Các khoản phải trả	887.180.498.108
Vay	118.386.375.724
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	217.852.060.467
Cổ đông không kiểm soát	(10.568.201.808)
Lợi thế thương mại	617.895.896.495
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	825.179.755.154

Từ ngày 12 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 3 năm 2018, Công ty đã mua thêm 1.001.635 cổ phiếu, tương đương 4,04% tỷ lệ sở hữu trong TAG từ các cổ đông không kiểm soát với giá phí là 35.117.847.646 VND. Theo đó, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu trong TAG từ 95,15% lên 99,19%. Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của TAG vào ngày giao dịch là 26.626.775.847 VND đã được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2018 đến ngày 5 tháng 5 năm 2018, Công ty đã nhận chuyển nhượng 18.302 cổ phiếu, tương đương 0,09% tỷ lệ sở hữu trong TAG từ các cổ đông không kiểm soát. Theo đó, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu trong TAG từ 99,19% lên 99,27%. Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của TAG vào ngày giao dịch là 463.254.186 VND đã được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	770.400.390.291	1.092.388.965.114
Tiền gửi ngân hàng	1.241.477.245.979	1.056.051.622.599
Tiền đang chuyển	47.343.394.455	41.422.708.239
Các khoản tương đương tiền (*)	845.378.404.425	1.221.120.055.441
TỔNG CỘNG	<u>2.904.599.435.150</u>	<u>3.410.983.351.393</u>

Tiền gửi ngân hàng trị giá 45.838.581.259 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại một ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23.2).

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,2%/năm đến 5,5%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn một (1) năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 7,5%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu các bên khác	389.783.195.002	517.724.233.322
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	165.050.384.081	131.990.737.564
- Công ty Tài Chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	100.206.855.932	174.547.697.188
- Các bên khác	124.525.954.989	211.185.798.570
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	914.052.606.819
TỔNG CỘNG	<u>389.783.195.002</u>	<u>1.431.776.840.141</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho các bên khác	83.457.888.055	83.540.982.672
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	34.401.056.088
TỔNG CỘNG	<u>83.457.888.055</u>	<u>117.942.038.760</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ các nhà cung cấp (i)	903.713.253.045	1.063.322.385.503
- Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	190.813.214.217	165.911.189.875
- Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	130.235.162.142	105.853.512.073
- Công ty TNHH Samsung Điện tử Việt Nam Thái Nguyên	121.172.033.058	199.279.645.229
- Khác	461.492.843.628	592.278.038.326
Phải thu nhân viên	13.463.881.147	10.142.324.918
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	5.515.383.167
Khác	43.451.131.139	52.448.843.065
TỔNG CỘNG	960.628.265.331	1.131.428.936.653

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thiết bị điện tử, điện lạnh	6.203.688.162.634	5.227.298.028.691
Điện thoại di động	4.653.992.853.099	4.128.119.091.434
Thiết bị gia dụng	1.730.365.458.692	1.228.030.161.503
Phụ kiện	889.715.445.092	761.201.669.164
Máy tính xách tay	265.310.446.320	283.325.343.909
Máy tính bảng	262.491.651.051	194.501.360.792
Thẻ cào	145.064.903.460	104.188.200.292
Hàng đang chuyển	11.236.081.781	16.338.976.130
Hàng hóa khác	473.407.063.820	366.952.630.014
TỔNG CỘNG	14.635.272.065.949	12.309.955.461.929
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(360.087.895.291)	(259.792.810.947)
GIÁ TRỊ THUẦN	14.275.184.170.658	12.050.162.650.982

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ngày 1 tháng 1	(259.792.810.947)	(142.925.820.050)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(360.087.895.291)	(190.736.159.936)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	259.792.810.947	142.925.820.050
Ngày 30 tháng 6	(360.087.895.291)	(190.736.159.936)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và thành lập văn phòng và các trung tâm phân phối.

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác chủ yếu thể hiện chi phí ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
				VND
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	4.120.952.100.029	83.601.276.900	628.146.529.449	4.832.699.906.378
Mua mới	255.387.550.760	22.722.964.972	70.795.949.866	348.906.465.598
Tặng do mua công ty con	66.123.959.633	24.102.038.444	86.623.205.710	176.849.203.787
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	35.928.641.458	-	-	35.928.641.458
Thanh lý	(33.739.819.754)	-	(80.920.000)	(33.820.739.754)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	4.444.652.432.126	130.426.280.316	785.484.765.025	5.360.563.477.467
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(1.147.718.234.451)	(32.882.838.350)	(216.250.500.278)	(1.396.851.573.079)
Khấu hao trong kỳ	(431.482.615.013)	(9.240.838.423)	(90.517.783.011)	(531.241.236.447)
Tặng do mua công ty con	(30.048.781.285)	(10.151.788.215)	(37.923.017.187)	(78.123.586.687)
Thanh lý	32.367.394.492	-	55.139.445	32.422.533.937
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	(1.576.882.236.257)	(52.275.464.988)	(344.636.161.031)	(1.973.793.862.276)
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.973.233.865.578	50.718.438.550	411.896.029.171	3.435.848.333.299
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.867.770.195.869	78.150.815.328	440.848.603.994	3.386.769.615.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NĂM ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.780.588.644	25.998.878.500	32.779.467.144
Tăng do mua công ty con	10.054.030.981		10.054.030.981
Mua mới	1.058.956.000	-	1.058.956.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>17.893.575.625</u>	<u>25.998.878.500</u>	<u>43.892.454.125</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(4.969.805.508)	-	(4.969.805.508)
Hao mòn trong kỳ	(1.434.957.335)	-	(1.434.957.335)
Tăng do mua công ty con	(6.129.938.102)		(6.129.938.102)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(12.534.700.945)</u>	<u>-</u>	<u>(12.534.700.945)</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>1.810.783.136</u>	<u>25.998.878.500</u>	<u>27.809.661.636</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>5.358.874.680</u>	<u>25.998.878.500</u>	<u>31.357.753.180</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí xây dựng văn phòng	65.069.282.423	15.851.273.206
Chi phí xây dựng cửa hàng, trung tâm phân phối	6.636.952.220	19.606.133.579
TỔNG CỘNG	<u>71.706.234.643</u>	<u>35.457.406.785</u>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí thuê cửa hàng	42.997.693.192	43.029.968.272
Chi phí thiết kế, bài trí mới các cửa hàng	31.334.056.457	29.536.921.270
Công cụ và dụng cụ	15.390.570.379	25.134.173.951
TỔNG CỘNG	<u>89.722.320.028</u>	<u>97.701.063.493</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

VND

Công ty Cổ phần
Bán lẻ An Khang

Giá trị đầu tư:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-
Tăng trong kỳ	<u>62.038.750.000</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>62.038.750.000</u>

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-
Phần lỗ từ công ty liên kết	<u>(734.501.277)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(734.501.277)</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>61.304.248.723</u>

Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang ("An Khang") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0314587300 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 8 năm 2017 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. An Khang có trụ sở đăng ký tại Số 128, Đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Việt Nam. Hoạt động chính của An Khang trong kỳ là bán lẻ dược phẩm.

Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng 634.100 cổ phần, tương đương 49% tỷ lệ sở hữu trong An Khang, với tổng giá phí là 62.038.750.000 VND.

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Số tiền

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-
Tăng do mua công ty con (Thuyết minh số 4)	<u>617.895.896.495</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>617.895.896.495</u>

Giá trị phân bổ lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-
Phân bổ trong kỳ	<u>30.894.794.825</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>30.894.794.825</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>587.001.101.670</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên – Chi nhánh Hồ Chí Minh	816.062.463.307	210.502.502.681
Công ty TNHH Apple Việt Nam	105.268.787.510	1.057.271.479.660
Phải trả cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	20.641.479.052	61.052.093.599
Khác	4.872.823.594.109	6.044.403.593.552
TỔNG CỘNG	<u>5.814.796.323.978</u>	<u>7.373.229.669.492</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.778.805.236	487.833.322.377	(340.641.148.120)	233.970.979.493
Thuế giá trị gia tăng	-	5.841.878.439.440	(5.738.456.224.584)	103.422.214.856
Thuế thu nhập cá nhân	48.505.732.221	153.041.008.047	(199.648.188.772)	1.898.551.496
Khác	2.137.074.828	12.588.166.263	(13.005.916.530)	1.719.324.561
TỔNG CỘNG	<u>137.421.612.285</u>	<u>6.495.340.936.127</u>	<u>(6.291.751.478.006)</u>	<u>341.011.070.406</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Các khoản thưởng phải trả nhân viên	1.146.276.095.564	1.237.748.686.431
Chi phí hỗ trợ lãi suất	167.430.254.146	141.659.122.724
Chi phí tiếp thị quảng cáo	125.587.841.838	33.664.343.639
Các khoản phải trả nhân viên	49.690.419.806	60.471.906.144
Các chi phí tiện ích	40.573.773.147	19.808.721.894
Chi phí vận chuyển	37.029.973.491	19.422.412.855
Chi phí dịch vụ bảo hành	25.970.050.761	26.148.557.813
Khác	75.590.074.210	46.448.599.157
TỔNG CỘNG	<u>1.668.148.482.963</u>	<u>1.585.372.350.657</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Thu hộ cước phí	509.272.960.472	687.624.275.306
Thu hộ tiền trả góp	33.848.273.000	35.003.395.257
Ký quỹ	28.818.315.716	27.241.017.382
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	22.765.097.398	13.374.171.805
Phiếu mua hàng	13.080.152.039	20.119.606.000
Khác	88.916.229.979	23.947.646.979
TỔNG CỘNG	<u>696.701.028.604</u>	<u>807.310.112.729</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 23.1)	5.528.505.990.526	17.014.381.212.151	(15.986.860.212.925)	-	6.556.026.989.752
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23.2)	75.000.000.000	600.000.000	(1.000.000.000)	112.900.000.000	187.500.000.000
	5.603.505.990.526	17.014.981.212.151	(15.987.860.212.925)	112.900.000.000	6.743.526.989.752
Vay dài hạn					
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 23.3)	1.113.056.666.666	2.269.999.997	-	-	1.115.326.666.663
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh 23.2)	86.876.328.164	252.168.252.367	(2.000.000.000)	(112.900.000.000)	224.144.580.531
	1.199.932.994.830	254.438.252.364	(2.000.000.000)	(112.900.000.000)	1.339.471.247.194
TỔNG CỘNG	6.803.438.985.356	17.269.419.464.515	(15.989.860.212.925)	-	8.082.998.236.946

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thị trường thả nổi nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Kỳ hạn trả gốc và lãi
	VND	USD	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	781.027.596.871	781.027.596.871	- Từ ngày 8 tháng 7 năm 2018 đến ngày 27 tháng 8 năm 2018
Ngân hàng TNHH MTV ANZ - Chi nhánh Singapore	89.165.472.850	-	Ngày 3 tháng 7 năm 2018
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	452.761.631.569	452.761.631.569	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2018 đến ngày 28 tháng 8 năm 2018
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	699.587.046.216	699.587.046.216	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2018 đến ngày 22 tháng 8 năm 2018
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	904.078.198.096	904.078.198.096	- Từ ngày 6 tháng 7 năm 2018 đến ngày 27 tháng 8 năm 2018
Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	221.342.421.042	-	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2018 đến ngày 6 tháng 8 năm 2018
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	99.781.515.031	99.781.515.031	- Từ ngày 10 tháng 7 năm 2018 đến ngày 2 tháng 8 năm 2018
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	1.109.773.121.086	1.109.773.121.086	- Từ ngày 14 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 8 năm 2018
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank, Ltd. - Chi nhánh Hồ Chí Minh	618.879.218.611	618.879.218.611	- Từ ngày 2 tháng 7 năm 2018 đến ngày 21 tháng 8 năm 2018

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thị trường thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Kỳ hạn trả gốc và lãi
	VND	USD	
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hồ Chí Minh	561.317.456.577	561.317.456.577	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2018 đến ngày 4 tháng 9 năm 2018
Ngân hàng Malayan Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	194.796.896.907	140.665.865.515	Từ ngày 18 tháng 9 năm 2018 đến ngày 23 tháng 10 năm 2018
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hồ Chí Minh	338.393.717.791	338.393.717.791	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2018 đến ngày 29 tháng 9 năm 2018
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	485.122.697.105	485.122.697.105	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2018 đến ngày 27 tháng 7 năm 2018
TỔNG CỘNG	6.556.026.989.752	6.191.388.064.468	15.860.763

23.2 Vay dài hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	411.644.580.531	411.644.580.531	Ngày 4 tháng 8 năm 2017 đến ngày 4 tháng 8 năm 2020	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn Tiền gửi tại ngân hàng (Thuyết minh số 5)
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	187.500.000.000			
- Vay dài hạn	224.144.580.531			

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước như sau:

Trái chủ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	470.000.000.000	6,55	Ngày 17 tháng 11 năm 2022	Bổ sung nhu cầu vốn đầu tư	Tín chấp
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	450.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	100.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	45.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	40.000.000.000				
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	30.000.000.000				

Chi phí phát hành trái phiếu

(19.673.333.337)

TỔNG CỘNG

1.115.326.666.663

Trái phiếu thường trong nước được thu xếp phát hành bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) và được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility - quỹ đầu tư tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Phí bảo lãnh là 1,5%/năm

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.539.509.270.000	36.717.698.286	(79.164.500)	-	2.261.763.398.339	1.130.494.084	3.839.041.696.209
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.068.980.980.627	-	1.068.980.980.627
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(230.721.660.300)	-	(230.721.660.300)
Phát hành cổ phiếu thường	1.538.148.620.000	-	-	-	(1.538.148.620.000)	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(54.261.183)	-	-	(54.261.183)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.077.657.890.000	36.717.698.286	(79.164.500)	(54.261.183)	1.561.874.098.666	1.130.494.084	4.677.246.755.353
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.169.884.370.000	36.717.698.286	(79.164.500)	(86.063.365)	2.698.572.748.459	1.130.494.084	5.906.140.082.964
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.539.332.656.424	-	1.539.332.656.424
Phát hành cổ phiếu (*)	61.810.840.000	514.734.297.200	-	-	-	-	576.545.137.200
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(348.600.000)	-	-	-	(348.600.000)
Giao dịch vốn trong nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
Nhóm Công ty với cổ đông	-	-	-	-	(27.090.030.033)	-	(27.090.030.033)
Không kiểm soát	-	-	-	-	(484.310.571.750)	-	(484.310.571.750)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	73.275.386	-	-	73.275.386
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.231.695.210.000	551.451.995.486	(427.764.500)	(12.787.979)	3.726.504.803.100	1.130.494.084	7.510.341.950.191

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Số 02/2017/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 8 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0112/2017/HĐQT/NQ-TGDĐ ngày 7 tháng 12 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị đã thông qua việc phát hành 6.700.000 cổ phần phổ thông cho nhà đầu tư dưới hình thức phát hành riêng lẻ. Vào ngày 5 tháng 1 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0101/2018/HĐQT/NQ-TGDĐ, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc phát hành 6.181.084 cổ phiếu cho các nhà đầu tư với mức giá là 93.300 VND/cổ phiếu và vào ngày 15 tháng 1 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 6.181.084 cổ phần phổ thông cho các nhà đầu tư. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 3.169.884.370.000 VND lên 3.231.695.210.000 VND. Vào ngày 22 tháng 5 năm 2018, Công ty đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cho lần phát hành cổ phiếu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NĂM ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cổ phiếu
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	316.988.437
Tăng vốn trong kỳ	6.181.084
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	323.169.521

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	323.169.521	316.988.437
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	323.169.521	316.988.437
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(287.345)	(234.160)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	322.882.176	316.754.277

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng doanh thu	45.201.173.040.667	31.932.393.248.628
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	44.846.368.548.471	31.664.648.786.801
Doanh thu cung cấp dịch vụ	354.804.492.196	267.744.461.827
Các khoản giảm trừ doanh thu	(630.719.468.360)	(692.111.003.142)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(630.719.468.360)	(692.111.003.142)
Doanh thu thuần	44.570.453.572.307	31.240.282.245.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 Doanh thu tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chiết khấu thanh toán	127.268.046.252	98.942.126.511
Lãi tiền gửi	20.896.507.034	889.526.678
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.988.254	229.368.568
Khác	1.340.100	77.079.199
TỔNG CỘNG	148.168.881.640	100.138.100.956

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Giá vốn hàng bán	36.734.048.602.169	25.966.447.935.302
Chi phí nhân công	3.260.515.929.889	2.334.044.564.283
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 13, 14 và 18)	563.570.988.607	301.043.688.259
Chi phí khác	1.935.276.524.169	1.266.276.607.883
TỔNG CỘNG	42.493.412.044.834	29.867.812.795.727

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí lãi vay	218.141.372.189	121.092.601.621
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.518.746.263	392.395.957
TỔNG CỘNG	220.660.118.452	121.484.997.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	475.346.395.508	296.526.118.979
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(16.175.335.142)	(10.076.926.214)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	12.486.926.869	-
TỔNG CỘNG	471.657.987.235	286.449.192.765

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.011.227.999.646	1.356.018.714.083
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	402.245.599.929	271.203.742.817
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗ từ các công ty con	47.068.752.038	12.743.214.657
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.530.849.179	2.001.200.864
Phân bổ lợi thế thương mại	6.325.859.220	501.034.427
Chi phí thuế TNDN	459.171.060.366	286.449.192.765

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
				VND
Chi phí phải trả	59.733.000.000	59.733.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	66.294.901.826	51.958.562.189	14.336.339.637	9.562.067.977
Dự phòng chi phí bảo hành	11.045.287.085	9.164.907.946	1.880.379.139	506.121.946
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(27.380.161)	14.003.473	(41.383.634)	8.736.291
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	137.045.808.750	120.870.473.608	16.175.335.142	10.076.926.214
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	1.539.332.656.424	1.068.980.980.627
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	322.660.540	307.681.795
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.771	3.474
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.771	3.474

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Thành Phát	Bên liên quan	Mua hàng hóa	872.946.271.063	524.916.905.563
Ông Robert Willet	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí tư vấn	1.165.283.921	794.250.445

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh (*)	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	914.052.606.819
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh (*)	Bên liên quan	Cho vay	-	84.700.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Thành Phát	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	34.401.056.088
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh (*)	Bên liên quan	Chi trả hộ Lãi dự thu	-	4.370.188.723
			-	1.145.194.444
			-	5.515.383.167
TỔNG CỘNG				
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Thành Phát	Bên liên quan	Mua hàng hóa	20.641.479.052	-
Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh (*)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	61.052.093.599
			20.641.479.052	61.052.093.599
TỔNG CỘNG				
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Ông Robert Willet	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí tư vấn	1.026.360.001	-

(*) bên liên quan của Nhóm Công ty cho đến ngày 4 tháng 1 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương và thưởng	5.381.319.400	5.252.723.730

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đến 1 năm	1.467.626.122.120	1.208.903.202.473
Từ 1 đến 5 năm	5.001.035.240.312	4.191.874.416.605
Trên 5 năm	2.520.874.010.646	2.298.751.793.341
TỔNG CỘNG	8.989.535.373.078	7.699.529.412.419

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

DUONG P.C.P